

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ
MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thực	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Trần Văn Nghị	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Thực	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Số: 096 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam

Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.145.156.311.794	739.322.772.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	247.113.687.309	77.484.066.264
1. Tiền	111		209.613.687.309	77.484.066.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	150.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		573.032.013.312	515.933.434.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	518.708.071.909	447.559.685.864
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.606.989.226	18.173.729.341
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.515.597.878	50.532.749.458
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.798.645.701)	(332.730.300)
IV. Hàng tồn kho	140		139.678.474.706	111.122.163.133
1. Hàng tồn kho	141	10	142.236.508.255	113.169.489.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.558.033.549)	(2.047.325.982)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.332.136.467	34.783.108.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	29.309.608.678	20.969.904.714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20	5.415.959.669	11.901.444.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	20	606.568.120	1.911.759.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.141.081.065.521	1.235.614.973.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.209.532.012	15.902.069.567
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.209.532.012	15.902.069.567
II. Tài sản cố định	220		630.257.381.592	525.897.268.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	529.226.625.724	440.166.835.175
- Nguyên giá	222		1.305.852.913.407	1.072.255.847.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(776.626.287.683)	(632.089.012.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	72.480.306.049	67.464.983.238
- Nguyên giá	225		229.815.337.706	202.905.476.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(157.335.031.657)	(135.440.493.417)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	28.550.449.819	18.265.450.056
- Nguyên giá	228		33.170.877.166	21.197.773.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.620.427.347)	(2.932.323.583)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.841.031.568	63.266.548.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.841.031.568	63.266.548.109
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	382.232.918.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	-	382.232.918.080
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		484.773.120.349	248.316.169.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	475.490.700.108	239.033.749.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	9.282.420.241	9.282.420.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.286.237.377.315	1.974.937.745.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam

Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.306.407.376.042	1.166.511.585.984
I. Nợ ngắn hạn	310		1.127.978.910.850	1.090.673.412.841
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	699.791.776.193	731.045.058.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		919.145.632	458.456.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.882.029.777	2.046.165.072
4. Phải trả người lao động	314		42.000.813.362	26.079.081.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	24.625.903.357	7.518.823.265
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	28.805.740.681	12.892.199.499
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	304.277.653.105	302.679.930.567
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.675.848.743	7.953.698.107
II. Nợ dài hạn	330		178.428.465.192	75.838.173.143
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	109.982.161.702	24.612.700.491
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	68.446.303.490	51.225.472.652
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		979.830.001.273	808.426.160.013
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	979.830.001.273	808.426.160.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.820.382.404	229.724.287.083
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.427.295.984	33.119.550.045
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này/năm trước	421a		3.591.218.324	1.274.088.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		138.836.077.660	31.845.461.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.286.237.377.315	1.974.937.745.997


Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởngVũ Quý Hiệu
Giám đốc
Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam

Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.116.044.618.230	2.011.028.724.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63.925.418.424	19.856.067.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	2.052.119.199.806	1.991.172.656.592
4. Giá vốn hàng bán	11	29	1.676.161.689.596	1.653.459.857.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		375.957.510.210	337.712.798.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	391.273.639.160	52.926.008.985
7. Chi phí tài chính	22	33	61.853.085.158	10.900.447.712
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.159.068.628	10.755.889.998
8. Chi phí bán hàng	25	31	308.655.104.249	255.205.796.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	36.365.989.792	38.330.208.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		360.356.970.171	86.202.354.969
11. Thu nhập khác	31		2.756.169.993	3.845.438.399
12. Chi phí khác	32		2.310.969.266	211.618.098
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	445.200.727	3.633.820.301
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		360.802.170.898	89.836.175.270
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	68.600.862.238	7.747.909.703
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		292.201.308.660	82.088.265.567
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	5.588	1.392



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam

Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016***MẪU SỐ B 03a-DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	360.802.170.898	89.836.175.270
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	76.924.439.346	89.534.976.308
Các khoản dự phòng	03	717.939.887	(1.589.303.260)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(273.854.259)	51.550.962
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(341.612.024.429)	(53.543.919.411)
Chi phí lãi vay	06	11.159.068.628	10.755.889.998
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	107.717.740.071	135.045.369.867
Giảm các khoản phải thu	09	269.884.925.466	83.967.857.451
Tăng hàng tồn kho	10	(21.535.177.151)	(4.858.190.331)
Giảm các khoản phải trả	11	(329.408.001.789)	(317.683.586.460)
Tăng chi phí trả trước và tài sản khác	12	11.534.588.339	10.895.330.044
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.379.429.924)	(11.522.077.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.103.024.668)	(4.988.363.457)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.205.956.418
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.279.838.200)	(10.393.439.645)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(45.568.217.856)</i>	<i>(110.331.143.159)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(67.340.704.935)	(24.126.838.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	900.000.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty con	26	480.018.756.200	-
5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.110.990.754	30.287.524.911
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>310.789.042.019</i>	<i>7.060.686.685</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	609.440.488.584	458.531.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(570.084.950.462)	(398.533.983.795)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(29.949.273.840)	(18.907.013.065)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.997.467.400)	(47.484.210.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(95.591.203.118)</i>	<i>(6.394.207.360)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<i>169.629.621.045</i>	<i>(109.664.663.834)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.484.066.264	253.900.756.145
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	247.113.687.309	144.236.092.311

Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu
Ngô An Hòa
Kế toán trưởngVũ Quý Hiệu
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam

Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 554 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Trong Quý 1 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này. Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam được chuyển đổi thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Nha Trang, chi nhánh Miền Trung, chi nhánh Gia Lai, chi nhánh Đắk Lắk, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	5.806.225.125	4.738.375.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.593.462.184	72.745.690.698
Tiền đang chuyển	214.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	37.500.000.000	-
	247.113.687.309	77.484.066.264

Các khoản tương đương tiền thể hiện hai khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với số tiền là 7,5 tỷ đồng và 30 tỷ đồng và hưởng lãi suất lần lượt là 4,7%/năm và 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi 150 tỷ đồng có kỳ hạn 6 tháng từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với lãi suất 6,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	471.379.887.960	181.315.588.666
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	47.328.183.949	266.244.097.198
	518.708.071.909	447.559.685.864

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	17.644.241.267	8.799.854.651
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	3.955.405.932	5.110.346.213
- Phải thu người lao động	7.749.628.620	4.785.484.127
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	-
- Phải thu khác	6.740.756.206	2.402.368.189
b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan		
- Cổ tức từ Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	22.360.696.278
- Chiết khấu hàng LPG từ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.125.565.853	7.074.000.000
	45.515.597.878	50.532.749.458
c. Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ	19.209.532.012	15.902.069.567

9. NỢ XẤU

	30/6/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu quá hạn:				
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.755.136.818	1.228.595.773	-	-
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.356.798.252	678.399.126	-	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	532.709.094	159.812.728	-	-
- Từ 3 năm trở lên	8.220.809.164	-	332.730.300	-
	11.865.453.328	2.066.807.627	332.730.300	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.292.316.122	-	34.970.419.770	-
Công cụ, dụng cụ	60.249.162.402	-	56.589.194.416	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.739.679.506	-	3.721.055.957	-
Thành phẩm	7.615.863.851	-	3.252.583.134	-
Hàng hóa	40.334.701.336	2.558.033.549	14.636.235.838	2.047.325.982
Hàng gửi đi bán	4.785.038	-	-	-
	142.236.508.255	2.558.033.549	113.169.489.115	2.047.325.982

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.558.033.549 đồng (năm 2015: 2.047.325.982 đồng) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.047.325.982 đồng (năm 2015: 2.479.083.395 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	6.414.151.672	8.868.557.332
- Chi phí bảo hiểm trả trước	4.054.268.962	2.915.314.549
- Chi phí sơn sửa	2.183.333.346	1.822.545.067
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.464.570.662	1.995.674.120
- Chi phí khác	10.193.284.036	5.367.813.646
	29.309.608.678	20.969.904.714
b. Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	307.607.957.569	89.244.601.683
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2)	70.918.708.432	71.002.799.471
- Trả trước thuê văn phòng (3)	42.077.997.336	42.553.454.933
- Bình chứa khí CNG	6.987.922.179	8.021.377.778
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	3.863.344.992	7.396.896.419
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	5.291.640.041	5.602.912.985
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	10.553.262.513	6.567.293.615
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	1.782.274.436	2.418.654.659
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	7.443.895.000	-
- Chi phí kiểm định, bảo dưỡng, sơn lại bình gas	12.228.900.734	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.734.796.876	6.225.757.645
	475.490.700.108	239.033.749.188

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	89.244.601.683	88.494.966.152
Tăng do sáp nhập Công ty con thành chi nhánh	226.871.922.014	-
Tăng thêm trong kỳ/năm	15.092.129.000	23.040.090.071
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(23.172.564.346)	(22.105.103.715)
Thanh lý	(428.130.782)	(185.350.825)
Tại ngày cuối kỳ/năm	307.607.957.569	89.244.601.683

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 17.000 m² với thời hạn thuê là 39,9 năm từ ngày 20 tháng 11 năm 2013.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiêu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với tổng số tiền là 4.356.633.283 đồng kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2022 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

72
T
H
N
Y
H

002-C
NH
Y
ƯU H
TE
.M
CHINA

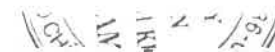
12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	368.580.750.644	685.438.832.020	14.053.942.046	2.933.955.452	1.248.367.144	1.072.255.847.306
Tăng trong kỳ	1.619.076.163	6.618.158.081	-	254.372.727	-	8.491.606.971
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.068.295.135	29.961.178.523	-	-	3.990.782.543	76.020.256.201
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	65.832.806.511	41.917.019.757	14.563.036.694	3.088.374.972	23.683.964.995	149.085.202.929
Phân loại lại	1.379.341.089	(1.379.341.089)	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	479.480.269.542	762.555.847.292	28.616.978.740	6.276.703.151	28.923.114.682	1.305.852.913.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	118.635.414.377	499.967.367.410	10.685.372.678	1.614.252.572	1.186.605.094	632.089.012.131
Khấu hao trong kỳ	15.678.595.066	37.240.686.580	632.274.622	246.603.188	732.564.433	54.530.723.889
Tăng do sáp nhập Công ty con thành Chi nhánh (1)	22.499.615.388	30.143.046.649	13.487.833.632	2.030.141.383	21.845.914.611	90.006.551.663
Phân loại lại	7.774.830.753	(9.069.085.397)	996.289.641	450.799.506	(152.834.503)	-
Tại ngày 30/6/2016	164.588.455.584	558.282.015.242	25.801.770.573	4.341.796.649	23.612.249.635	776.626.287.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	<u>314.891.813.958</u>	<u>204.273.832.050</u>	<u>2.815.208.167</u>	<u>1.934.906.502</u>	<u>5.310.865.047</u>	<u>529.226.625.724</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>249.945.336.267</u>	<u>185.471.464.610</u>	<u>3.368.569.368</u>	<u>1.319.702.880</u>	<u>61.762.050</u>	<u>440.166.835.175</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 291.868.459.371 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 273.476.603.527 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 83.011.090.006 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 91.161.468.251 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	201.384.241.655	1.521.235.000	202.905.476.655
Thuê tài chính trong kỳ	26.909.861.051	-	26.909.861.051
Tại ngày 30/6/2016	228.294.102.706	1.521.235.000	229.815.337.706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	133.919.258.417	1.521.235.000	135.440.493.417
Khấu hao trong kỳ	21.894.538.240	-	21.894.538.240
Tại ngày 30/6/2016	155.813.796.657	1.521.235.000	157.335.031.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>72.480.306.049</u>	<u>-</u>	<u>72.480.306.049</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>67.464.983.238</u>	<u>-</u>	<u>67.464.983.238</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.521.235.000 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	18.265.372.678	1.464.370.376	1.468.030.585	21.197.773.639
Tăng trong kỳ	-	-	136.500.000	136.500.000
Tăng do sáp nhập Công ty con (1)	10.574.366.206		1.262.237.321	11.836.603.527
Tại ngày 30/6/2016	28.839.738.884	1.464.370.376	2.866.767.906	33.170.877.166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	1.663.409.144	892.706.077	376.208.362	2.932.323.583
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	246.145.589	499.177.217
Tăng do sáp nhập Công ty con (1)	-	-	1.188.926.547	1.188.926.547
Tại ngày 30/6/2016	1.835.086.862	974.059.987	1.811.280.498	4.620.427.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	<u>27.004.652.022</u>	<u>490.310.389</u>	<u>1.055.487.408</u>	<u>28.550.449.819</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>16.601.963.534</u>	<u>571.664.299</u>	<u>1.091.822.223</u>	<u>18.265.450.056</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.230.585 đồng).

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự án Samsung CE Complex	-	47.875.196.447
Di dời nhà máy Bình Khí	-	8.550.117.201
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.217
Công trình khác	3.872.974.351	3.873.177.244
	6.841.031.568	63.266.548.109

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Ngày 26 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/NQ-KMN về việc thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Trong Quý I năm 2016, Công ty đã kết thúc việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này.

Ngày 11 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 67/NQ-KMN về việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty trên cơ sở chuyển giao toàn bộ phần vốn, tài sản, nhân sự, chức năng, nhiệm vụ và các vấn đề có liên quan khác từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông ("PV Gas Sài Gòn") và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam ("VT Gas"). Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, PV Gas Sài Gòn và VT Gas đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của công ty này. Chi tiết như sau:

	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn VND
Tại ngày 31/12/2015 và 30/6/2016	<u>50.000.000.000</u>

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.282.420.241	9.282.420.241
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.282.420.241	9.282.420.241
		Các khoản dự phòng VND
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016		9.282.420.241

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các đối tượng khác	159.951.819.233	159.951.819.233	62.870.460.824	62.870.460.824
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	539.839.956.960	539.839.956.960	668.174.597.223	668.174.597.223
	699.791.776.193	699.791.776.193	731.045.058.047	731.045.058.047

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.275.846.330	1.336.166.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.071.930.810	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.325.610.160	527.030.009
Thuế khác	208.642.477	182.968.508
	8.882.029.777	2.046.165.072

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2016 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.901.444.357	296.352.428.362	(302.837.913.050)	5.415.959.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.911.759.512	606.568.120	(1.911.759.512)	606.568.120
	13.813.203.869	296.958.996.482	(304.749.672.562)	6.022.527.789
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.336.166.555	314.897.675.309	(313.957.995.534)	2.275.846.330
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	11.539.574.725	(11.539.574.725)	-
Thuế nhập khẩu	-	5.185.528.050	(5.185.528.050)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	67.174.955.478	(63.103.024.668)	4.071.930.810
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	527.030.009	6.032.582.441	(4.234.002.290)	2.325.610.160
Thuế khác	182.968.508	496.964.935	(471.290.966)	208.642.477
	2.046.165.072	405.327.280.938	(398.491.416.233)	8.882.029.777

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí vận chuyển	7.957.283.440	-
Lãi vay	1.238.437.449	458.798.745
Chi phí bảo hiểm	2.387.000.000	-
Chi phí bảo trì	1.380.500.000	
Các khoản chi phí trích trước khác	11.662.682.468	7.060.024.520
	24.625.903.357	7.518.823.265

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.074.888.041	181.317.400
- Chiết khấu bán hàng	8.156.136.862	2.854.989.875
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1.593.059.312	3.248.503.535
- Kinh phí công đoàn	376.605.257	326.636.935
- Bảo hiểm xã hội	56.041.988	-
- Bảo hiểm y tế	6.395.867	5.242.166
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.128.570	6.717.727
- Hàng LPG vay trả	-	2.748.889.590
- Các khoản khác	4.535.484.784	3.519.902.271
	28.805.740.681	12.892.199.499
b. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	109.982.161.702	24.612.700.491
	109.982.161.702	24.612.700.491

(*) Thể hiện số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	24.612.700.491	25.009.357.627
Tăng do sát nhập Công ty con thành chi nhánh	85.128.748.171	-
Tăng thêm trong kỳ/năm	9.206.385.741	8.607.275.000
Kết chuyển vào doanh thu	(8.539.542.701)	(8.650.754.842)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(426.130.000)	(353.177.294)
Tại ngày cuối kỳ/năm	109.982.161.702	24.612.700.491

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND		Trong kỳ VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (1)	120.000.000.000	120.000.000.000	210.000.000.000	273.000.000.000	183.000.000.000	183.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	130.000.000.000	130.000.000.000	347.000.000.000	267.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé	-	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	27.338.500.924	27.338.500.924	15.422.150.462	13.084.950.462	25.001.300.924	25.001.300.924
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	26.939.152.181	26.939.152.181	29.209.796.378	29.949.273.840	27.678.629.643	27.678.629.643
Tổng cộng	304.277.653.105	304.277.653.105	601.631.946.840	600.034.224.302	302.679.930.567	302.679.930.567

(1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV-0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/HĐSDBS-02/CV-07/KH/12NH không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2016. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

(2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2016 - HĐTDHM/NHCT948 - PGS ngày 29 tháng 4 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2016 VND		Trong năm VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	42.932.464.614	42.932.464.614	-	9.363.978.462	52.296.443.076	52.296.443.076
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.410.016.000	9.410.016.000	-	3.136.672.000	12.546.688.000	12.546.688.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	5.240.200.000	5.240.200.000	5.240.200.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	3.587.789.094	3.587.789.094	3.587.789.094	-	-	-
Tổng các khoản vay dài hạn	61.170.469.708	61.170.469.708	8.827.989.094	12.500.650.462	64.843.131.076	64.843.131.076
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	53.887.511.282	53.887.511.282	52.440.488.584	23.284.497.003	24.731.519.701	24.731.519.701
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	4.634.753.363	4.634.753.363	-	5.572.561.200	10.207.314.563	10.207.314.563
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3.031.222.242	3.031.222.242	-	1.092.215.637	4.123.437.879	4.123.437.879
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease						
Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	61.553.486.887	61.553.486.887	52.440.488.584	29.949.273.840	39.062.272.143	39.062.272.143
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	(27.338.500.924)					(25.001.300.924)
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	(26.939.152.181)					(27.678.629.643)
	68.446.303.490					51.225.472.652

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 52.342.480.614 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số gốc vay là 64.843.131.076 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 5 năm và chịu lãi suất tiền vay từ 6,83% đến 7,18%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (xem Thuyết minh số 12).

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.827.989.094 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất tiền vay lần lượt là 6,5% và 7% năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Nợ thuê tài chính dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,09% đến 9,00%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín cộng với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	27.338.500.924	25.001.300.924
Trong năm thứ hai	20.971.059.690	25.001.300.924
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.860.909.094	14.840.529.228
	61.170.469.708	64.843.131.076
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 23 phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(27.338.500.924)	(25.001.300.924)
Số phải trả sau 12 tháng	33.831.968.784	39.841.830.152

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	30.589.065.615	30.016.763.059	26.939.152.181	27.678.629.643
Trong năm thứ hai	19.669.741.506	9.685.314.181	17.440.544.395	9.083.576.871
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.354.347.524	2.337.173.138	17.173.790.311	2.300.065.629
	68.613.154.645	42.039.250.378	61.553.486.887	39.062.272.143
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(7.146.176.977)	(2.976.978.235)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	61.466.977.668	39.062.272.143	61.553.486.887	39.062.272.143
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)			(26.939.152.181)	(27.678.629.643)
Số phải trả sau 12 tháng			34.614.334.706	11.383.642.500

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2016	31/12/2015
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu	30/6/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Tên cổ đông	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	48.319.730.000	9,66%	48.319.730.000	9,66%
Các cổ đông khác	275.364.480.000	55,08%	275.364.480.000	55,08%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Số dư tại ngày 01/01/2015	380.000.000.000	45.594.384.212	-	334.669.027.637	68.989.348.133	-	829.252.759.982
Tăng vốn trong kỳ	120.000.000.000	-	-	(120.000.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	82.088.265.567	82.088.265.567
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.061.327)	-	-	-	(12.061.327)
Phân phối quỹ	-	-	-	9.885.259.446	(4.715.259.446)	(5.170.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.000.000.000)	-	(63.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>224.554.287.083</u>	<u>1.274.088.687</u>	<u>65.918.265.567</u>	<u>837.328.964.222</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư tại ngày 01/01/2016	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	229.724.287.083	33.119.550.045	-	808.426.160.013
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	292.201.308.660	292.201.308.660
Phân phối quỹ (1)	-	-	-	62.096.095.321	3.470.944.679	(65.567.040.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(12.800.000.000)	(15.800.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(29.999.276.400)	(74.998.191.000)	(104.997.467.400)
Số dư tại ngày 30/6/2016	<u>500.000.000.000</u>	<u>45.594.384.212</u>	<u>(12.061.327)</u>	<u>291.820.382.404</u>	<u>3.591.218.324</u>	<u>138.836.077.660</u>	<u>979.830.001.273</u>

- (1) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này và giảm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông.
- (2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông, trong kỳ Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 29.999.276.400 đồng tương đương 6% vốn góp chủ sở hữu và công bố tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là 74.998.191.000 đồng tương đương 15% vốn góp chủ sở hữu. Trong kỳ, Công ty đã chi trả 104.997.467.400 đồng tiền cổ tức.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)	10.130.887.227	6.237.150.000
2. Ngoại tệ các loại của Công ty		
- Đô la Mỹ (USD)	919,97	63.439,00
- Euro (EUR)	927,36	947,00

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (kỳ này là 4,0%, kỳ trước là 4,2%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 28 và số 29. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

28. DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	1.701.841.956.169	1.460.407.518.930
- Doanh thu khí CNG	329.624.904.046	466.428.412.783
- Doanh thu bán bình khí	45.903.323.454	62.183.245.183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.912.177.156	16.853.620.262
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	8.539.542.701	3.570.609.726
- Doanh thu từ bán phế liệu	2.159.057.271	1.556.419.091
- Doanh thu xăng dầu nhớt	16.062.401.977	28.898.037
- Doanh thu khác	1.255.456	-
Tổng cộng	2.116.044.618.230	2.011.028.724.012
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	63.925.418.424	19.856.067.420
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.052.119.199.806	1.991.172.656.592

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.474.148.914.774	1.350.331.938.131
Giá vốn kinh doanh khí CNG	117.273.629.323	225.681.938.201
Giá vốn bình khí	41.812.288.735	59.804.519.834
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.861.439.890	6.348.769.578
Phân bổ vỏ bình gas	21.648.489.816	9.979.729.280
Giá vốn bán phế liệu	1.254.345.672	1.284.181.817
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	14.571.488.059	28.780.764
Giá vốn hoạt động khác	1.591.093.327	-
	1.676.161.689.596	1.653.459.857.605

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	63.151.150.075	75.244.953.684
Chi phí nhân công	74.946.856.494	62.417.613.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.924.439.346	89.534.976.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.175.390.092	96.804.814.043
Chi phí khác bằng tiền	96.470.454.828	59.177.248.232
	416.668.290.835	383.179.605.480

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí lương	10.594.056.770	13.797.423.852
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	25.771.933.022	24.532.784.655
	36.365.989.792	38.330.208.507
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí khấu hao	73.249.009.357	92.688.208.462
- Các khoản chi phí bán hàng khác	176.417.997.608	122.308.688.608
- Chi phí lương	58.988.097.284	40.208.899.714
	308.655.104.249	255.205.796.784

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi thanh lý Công ty con (1)	365.030.904.679	-
Cổ tức được chia	22.356.394.500	52.164.920.500
Lãi tiền gửi	3.393.899.976	478.998.911
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	477.874.708	282.089.574
Doanh thu tài chính khác	14.565.297	-
	391.273.639.160	52.926.008.985

(1) Trong Quý 1 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này. Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông. Theo đó, Công ty phát sinh phần lãi từ thanh lý Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và sáp nhập chi nhánh Miền Đông.

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lỗ thanh lý Công ty con (1)	49.169.174.726	-
Lãi tiền vay	11.159.068.628	10.755.889.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.473.951	89.214.463
Phí lưu ký chứng khoán	1.445.035.639	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	66.332.214	55.343.251
	61.853.085.158	10.900.447.712

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh VTGas. Theo đó, Công ty phát sinh phần lỗ từ sáp nhập chi nhánh VTGas.

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Phí quản lý kho Dung Quất	2.398.910.496	2.398.910.496
Lợi nhuận thuần từ thanh lý tài sản cố định	-	900.000.000
Khác	357.259.497	546.527.903
Thu nhập khác	2.756.169.993	3.845.438.399
Chi phí khác	2.310.969.266	211.618.098
Lợi nhuận khác	445.200.727	3.633.820.301

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ/năm hiện hành	67.810.514.578	7.747.909.703
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	790.347.660	-
	68.600.862.238	7.747.909.703

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	360.802.170.898	89.836.175.270
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	22.356.394.500	54.644.003.895
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	606.796.493	25.600.000
Thu nhập chịu thuế	339.052.572.891	35.217.771.375
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	67.810.514.578	7.747.909.703

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	292.201.308.660	82.088.265.567
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	12.800.000.000	12.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	279.401.308.660	69.588.265.567
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.588	1.392

37. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua máy móc và xây dựng nhà máy Bình khí và kho trạm chiết LPG Cà Mau với giá trị là 8.646.445.988 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.328.926.988 đồng).

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thuê văn phòng và đất đai	1.488.977.175	2.258.676.910
Thuê xe	2.423.118.000	1.602.579.954
	3.912.095.175	3.861.256.864

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	8.014.190.350	4.768.488.450
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.763.029.600	10.505.986.600
Sau năm năm	12.758.774.340	15.573.537.014
	36.535.994.290	30.848.012.064

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	372.723.956.595	353.905.403.219
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	247.113.687.309	77.484.066.264
Nợ thuần	125.610.269.286	276.421.336.955
Vốn chủ sở hữu	979.830.001.273	808.426.160.013
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,13	0,34

Các chính sách kế toán chủ yếu

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.113.687.309	77.484.066.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	573.634.556.098	513.661.774.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150.000.000.000	-
	970.748.243.407	591.145.840.853
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	372.723.956.595	353.905.403.219
Phải trả người bán và phải trả khác	838.189.548.882	768.211.361.209
Chi phí phải trả	24.625.903.357	7.518.823.265
	1.235.539.408.834	1.129.635.587.693

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	20.654.000	1.424.205.550	57.506.888.040	8.202.914.580
Euro ("EUR")	22.671.639	23.160.779	-	78.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 2.454.479.132 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.248.346.658 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.113.687.309	-	247.113.687.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	554.425.024.086	19.209.532.012	573.634.556.098
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150.000.000.000	-	150.000.000.000
	<u>951.538.711.395</u>	<u>19.209.532.012</u>	<u>970.748.243.407</u>
30/6/2016			
Các khoản vay	304.277.653.105	68.446.303.490	372.723.956.595
Phải trả người bán và phải trả khác	728.207.387.180	109.982.161.702	838.189.548.882
Chi phí phải trả	24.625.903.357	-	24.625.903.357
	<u>1.057.110.943.642</u>	<u>178.428.465.192</u>	<u>1.235.539.408.834</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(105.572.232.247)</u>	<u>(159.218.933.180)</u>	<u>(264.791.165.427)</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
31/12/2015			
Tiền	77.484.066.264	-	77.484.066.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	497.759.705.022	15.902.069.567	513.661.774.589
	<u>575.243.771.286</u>	<u>15.902.069.567</u>	<u>591.145.840.853</u>
31/12/2015			
Các khoản vay	302.679.930.567	51.225.472.652	353.905.403.219
Phải trả người bán và phải trả khác	743.598.660.718	24.612.700.491	768.211.361.209
Chi phí phải trả	7.518.823.265	-	7.518.823.265
	<u>1.053.797.414.550</u>	<u>75.838.173.143</u>	<u>1.129.635.587.693</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(478.553.643.264)</u>	<u>(59.936.103.576)</u>	<u>(538.489.746.840)</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 40. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	262.093.806.058	242.737.223.320
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	69.313.594.371	80.409.698.211
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	26.052.900.935	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	19.633.927.570	44.335.569.261
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	7.185.957.998	14.464.154.428
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	2.812.086.589	2.398.910.496
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung	2.225.721.163	1.942.968.943
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	1.343.977.743	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	490.565.547	282.839.636
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	195.218.104	551.558.331
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	338.910.078.726
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	269.060.412.127
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	18.550.763.969
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	11.978.661.620
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Vũng Tàu	-	2.133.677.531
	391.347.756.078	1.027.756.516.599
Mua hàng		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	685.755.365.512	838.141.935.145
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	468.387.831.156	521.392.209.794
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	117.196.864.985	231.710.742.902
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	26.698.054.171
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	-	3.843.573.808
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	-	3.404.299.944
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn	2.823.491.488	2.109.059.864
Công ty CP DV vận tải dầu khí Cửu Long	198.779.320.953	1.738.770.338
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	-	1.593.698.425
Công Ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển	-	1.238.489.774
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Phí thương hiệu)	-	589.881.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu	28.128.110.909	509.640.291
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	463.323.192	399.737.755
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	109.236.364
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	105.600.000	94.400.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	5.540.500
	1.501.639.908.195	1.633.579.270.675
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	44.712.789.000	74.521.315.000
	44.712.789.000	74.521.315.000
Doanh thu tài chính phát sinh khi bán Công ty Cổ phần CNG Việt Nam cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	340.874.460.762	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	144.782.267.925
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	-	69.517.112.777
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38.007.008.739	25.462.054.931
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.981.054.822	2.670.251.797
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.344.718.752	15.571.483.623
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	1.265.222.115	2.197.944.202
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	524.298.258	2.789.625.787
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	1.326.344.000	1.447.348.968
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	137.125.360	856.568.633
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	615.916.363	736.544.005
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	126.495.540	212.894.550
	47.328.183.949	266.244.097.198
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Cổ tức	-	22.360.696.278
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.125.565.853	7.074.000.000
	6.125.565.853	29.434.696.278
Phải trả người bán		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	340.357.284.762	448.913.799.367
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	131.548.343.251	141.782.079.717
Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	67.764.416.220	74.001.409.244
Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lỏng Việt Nam	-	2.127.464.024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	169.912.727	883.128.348
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	296.002.480
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng Tàu	-	96.957.828
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	23.991.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	19.148.129
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	17.016.600
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	-	13.600.486
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	-	-
	539.839.956.960	668.174.597.223

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Vì vậy, các khoản thay đổi vốn lưu động và tiền chi mua sắm tài sản cố định được điều chỉnh lại để loại bỏ ảnh hưởng từ việc sáp nhập Công ty con.

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 08 tháng 8 năm 2016.



Nguyễn Ngọc Dân
Người lập biểu



Ngô An Hòa
Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
Giám đốc
Ngày 08 tháng 8 năm 2016

